

ĐỀ ÁN

**thi nâng ngạch công chức từ ngạch Chuyên viên lên ngạch Chuyên viên chính;
thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ hạng III lên hạng II trong
cơ quan, đơn vị của Đảng, mặt trận Tổ quốc và các tổ chức
chính trị - xã hội tỉnh Bắc Giang năm 2023**

A. SỰ CẦN THIẾT VÀ CƠ SỞ PHÁP LÝ

I- SỰ CẦN THIẾT

Thực hiện Quyết định số 4139-QĐ/BTCTW ngày 29/01/2019 của Ban Tổ chức Trung ương về thí điểm bố trí sử dụng, tuyển dụng và quản lý công chức theo vị trí việc làm trong cơ quan Đảng, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội; Công văn số 1910-CV/BTCTW ngày 11/10/2021 của Ban Tổ chức Trung ương về việc xây dựng vị trí việc làm viên chức trong cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập của Đảng, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội; các quyết định của Ban Tổ chức Trung ương ban hành tạm thời Danh mục vị trí việc làm, bản mô tả vị trí việc làm công chức của các cơ quan, đơn vị; Ban Thường vụ Tỉnh ủy Bắc Giang đã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị khối Đảng, mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh triển khai thực hiện việc xây dựng vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức, viên chức theo quy định, hướng dẫn. Đến nay, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã phê duyệt Danh mục vị trí việc làm và ngạch công chức, viên chức của 25 cơ quan, đơn vị¹; trên cơ sở đó, các cơ quan, đơn vị đã triển khai thực hiện xây dựng bản mô tả từng vị trí việc làm, lập kế hoạch công tác, bố trí, phân công nhiệm vụ theo vị trí việc làm đã được phê duyệt.

Để bảo đảm cơ cấu ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức theo vị trí việc làm và từng bước nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức các cơ quan, đơn vị khối Đảng, mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong thời kỳ mới; việc tổ chức thi nâng ngạch công chức từ ngạch Chuyên viên lên ngạch Chuyên viên chính và thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ hạng III lên hạng II trong cơ quan, đơn vị của Đảng, mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh Bắc Giang là thực sự cần thiết.

¹ 06 cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy: Ban Tổ chức Tỉnh ủy, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, Ban Dân vận Tỉnh ủy, Ban Nội chính Tỉnh ủy, Văn phòng Tỉnh ủy, Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy; 02 cơ quan, đơn vị sự nghiệp trực thuộc Tỉnh ủy: Báo Bắc Giang, Trường Chính trị tỉnh; Mặt trận Tổ quốc và 04 tổ chức chính trị - xã hội: Liên đoàn Lao động tỉnh, Tỉnh đoàn Thanh niên, Hội LHPN tỉnh, Hội Nông dân tỉnh; 10 huyện ủy, thành ủy: Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Lạng Giang, Yên Thế, Tân Yên, Hiệp Hòa, Việt Yên, Yên Dũng, TP. Bắc Giang; 02 đảng bộ trực thuộc Tỉnh ủy: Đảng ủy Các cơ quan tỉnh, Đảng ủy Khối doanh nghiệp tỉnh;

II- CƠ SỞ PHÁP LÝ

1. Luật Cán bộ, công chức ngày 13/11/2008; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25/11/2019;
2. Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức;
3. Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức; Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;
4. Thông tư số 02/2021/TT-BNV ngày 11/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ và xếp lương đối với các ngạch công chức chuyên ngành hành chính và công chức chuyên ngành văn thư; Công văn số 4981-CV/BTCTW ngày 20/4/2023 của Ban Tổ chức Trung ương về tiêu chuẩn trình độ lý luận chính trị khi dự thi nâng ngạch công chức;
5. Công văn số 2696-CV/HVCTQG ngày 13/9/2022 của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh về tiêu chuẩn, điều kiện thi, xét thăng hạng đối với giảng viên trường chính trị cấp tỉnh; Nghị định số 89/2021/NĐ-CP ngày 18/10/2021 của Chính phủ, Thông tư số 03/2023/TT-BNV ngày 30/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về sửa đổi, bổ sung một số điều và hướng dẫn một số quy định của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; Thông tư số 40/2020/TT-BGDĐT ngày 26/10/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm và xếp lương đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập; Thông tư số 04/2022/TT-BGDĐT ngày 04/3/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2020/TT-BGDĐT ngày 01/10/2020 và Thông tư số 40/2020/TT-BGDĐT ngày 26/10/2020; Đề án số 11-ĐA/TU ngày 28/02/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về xây dựng Trường Chính trị tỉnh Bắc Giang đạt chuẩn mức 1, giai đoạn 2022-2025;
6. Thông tư số 03/2021/TT-BTTTT ngày 25/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định tiêu chuẩn, điều kiện, nội dung, hình thức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành thông tin và truyền thông; Thông tư số 13/2022/TT-BTTTT ngày 26/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức biên tập viên, phóng viên, biên dịch viên và đạo diễn truyền hình thuộc chuyên ngành thông tin và truyền thông;
7. Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức;

8. Các quyết định của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc phê duyệt Danh mục vị trí việc làm, ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức của các cơ quan, đơn vị khối Đảng, mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh; quyết định phân công công chức, viên chức đảm nhận vị trí việc làm của các cơ quan, đơn vị khối Đảng, mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh.

B. NỘI DUNG THI NÂNG NGẠCH CÔNG CHỨC, THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC

I- ĐỐI TƯỢNG DỰ THI

1. Thi nâng ngạch công chức

1.1. Cán bộ, công chức công tác tại các cơ quan: Văn phòng Tỉnh ủy, Ban Tổ chức Tỉnh ủy, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, Ban Dân vận Tỉnh ủy, Ban Nội chính Tỉnh ủy.

1.2. Trưởng, phó trưởng ban và tương đương đang công tác tại cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh.

1.3. Ủy viên ban thường vụ cấp ủy cấp huyện (tương đương); cấp trưởng, phó các ban đảng và chánh văn phòng, phó chánh văn phòng cấp ủy cấp huyện; chủ tịch ủy ban mặt trận Tổ quốc và trưởng các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện.

2. Thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức

2.1. Chức danh nghề nghiệp Chuyên viên chính: Viên chức hiện giữ chức danh nghề nghiệp Chuyên viên (mã số 01.003) đang công tác tại đơn vị sự nghiệp của Đảng và các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh; được phân công đảm nhận vị trí việc làm của Chuyên viên chính.

2.2. Chức danh nghề nghiệp Giảng viên chính hạng II: Viên chức hiện giữ chức danh giảng viên hạng III (mã số V.07.01.03) đang công tác tại Trường Chính trị tỉnh; được phân công đảm nhận vị trí việc làm của Giảng viên chính.

2.3. Chức danh Phóng viên hạng II: Viên chức hiện giữ chức danh phóng viên hạng III (mã số V.11.02.06) đang công tác tại cơ quan Báo Bắc Giang; được phân công đảm nhận vị trí việc làm của Phóng viên hạng II.

II- ĐIỀU KIỆN, TIÊU CHUẨN DỰ THI

1. Điều kiện dự thi

a) Việc nâng ngạch công chức hoặc thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức phải căn cứ vào vị trí việc làm, phù hợp với cơ cấu ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức của cơ quan sử dụng công chức, viên chức đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Được đánh giá ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm 2022; có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; không trong thời gian thi hành kỷ luật hoặc đang trong thời gian cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xem xét kỷ luật.

c) Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận vị trí việc làm tương ứng với ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức dự thi.

d) Về thời gian:

- Đối với công chức dự thi nâng ngạch lên Chuyên viên chính: Có thời gian giữ ngạch Chuyên viên hoặc tương đương từ đủ 09 năm (*108 tháng, không kể thời gian tập sự, thử việc*) trở lên. Trường hợp có thời gian tương đương với ngạch Chuyên viên thì phải có tối thiểu 01 năm (*đủ 12 tháng*) giữ ngạch Chuyên viên (mã số 01.003).

- Đối với viên chức dự thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ hạng III lên hạng II: Có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp hạng III hoặc tương đương từ đủ 09 năm (*108 tháng, không kể thời gian tập sự, thử việc*) trở lên. Trường hợp có thời gian tương đương thì phải có tối thiểu 01 năm (*đủ 12 tháng*) giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề của chức danh nghề nghiệp dự thi.

Viên chức dự thi thăng hạng chức danh Giảng viên chính có bằng tiến sĩ thì thời gian giữ chức danh nghề nghiệp hạng III hoặc tương đương từ đủ 06 năm (*72 tháng*) trở lên, trong đó phải có tối thiểu 01 năm (*đủ 12 tháng*) giữ chức danh nghề nghiệp Giảng viên hạng III (mã số V.07.01.03).

2. Tiêu chuẩn dự thi

2.1. Tiêu chuẩn dự thi nâng ngạch Chuyên viên chính và thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp Chuyên viên chính (mã số 01.002)

a) Về trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên.

b) Về trình độ lý luận chính trị: Có bằng tốt nghiệp trung cấp lý luận chính trị trở lên hoặc có giấy xác nhận trình độ lý luận chính trị tương đương trung cấp lý luận chính trị trở lên của cơ quan có thẩm quyền.

c) Về bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý nhà nước: Có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý nhà nước ngạch chuyên viên chính hoặc có bằng tốt nghiệp Cao cấp lý luận chính trị - hành chính.

d) Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản, sử dụng được ngoại ngữ ở trình độ tương đương bậc 3 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam hoặc sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số đối với công chức, viên chức đang công tác ở vùng dân tộc thiểu số theo yêu cầu của vị trí việc làm.

g) Về tham gia biên soạn văn bản, nghiên cứu khoa học: Đã tham gia xây dựng, thẩm định ít nhất 01 văn bản quy phạm pháp luật hoặc đề tài, đề án, dự án, chương trình nghiên cứu khoa học từ cấp cơ sở trở lên mà cơ quan sử dụng công chức, viên chức được giao chủ trì nghiên cứu, xây dựng và đã được cấp có thẩm quyền ban hành hoặc nghiệm thu.

2.2. Tiêu chuẩn dự thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp Giảng viên chính (mã số V.07.01.02)

a) Về trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp thạc sĩ trở lên phù hợp với chuyên ngành giảng dạy.

b) Về trình độ lý luận chính trị: Có bằng tốt nghiệp cao cấp lý luận chính trị hoặc có giấy xác nhận trình độ lý luận chính trị tương đương cao cấp lý luận chính trị của cơ quan có thẩm quyền.

c) Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giảng viên đại học.

d) Chủ trì thực hiện ít nhất 01 (một) đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở hoặc cấp cao hơn đã nghiệm thu với kết quả đạt yêu cầu trở lên.

đ) Chủ trì hoặc tham gia biên soạn ít nhất 01 (một) sách phục vụ công tác đào tạo, bồi dưỡng, được hội đồng khoa học (*do thủ trưởng cơ sở giáo dục đào tạo hoặc cấp có thẩm quyền thành lập*) thẩm định, nghiệm thu đưa vào sử dụng trong đào tạo, bồi dưỡng.

g) Tác giả của ít nhất 03 (ba) bài báo khoa học là công trình nghiên cứu của giảng viên đã được công bố trên tạp chí khoa học có mã chuẩn quốc tế ISSN.

h) Có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin và sử dụng ngoại ngữ trong thực hiện các nhiệm vụ của chức danh Giảng viên chính.

2.3. Tiêu chuẩn dự thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp Phóng viên hạng II (mã số V11.02.05)

a) Về trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên ngành Báo chí. Trường hợp có bằng tốt nghiệp đại học khác ngành báo chí thì phải có chứng chỉ bồi dưỡng về nghiệp vụ báo chí do cơ sở đào tạo có thẩm quyền cấp hoặc có bằng tốt nghiệp cao đẳng, trung cấp ngành báo chí.

b) Về trình độ lý luận chính trị: Có bằng tốt nghiệp trung cấp lý luận chính trị trở lên hoặc có giấy xác nhận trình độ lý luận chính trị tương đương trung cấp lý luận chính trị trở lên của cơ quan có thẩm quyền.

c) Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành phóng viên.

d) Trong thời gian giữ chức danh nghề nghiệp phóng viên hạng III hoặc tương đương, đã chủ trì thực hiện ít nhất 01 tác phẩm đạt giải thưởng cấp bộ, cấp tỉnh hoặc tương đương trở lên, hoặc giải thưởng do cơ quan Đảng, các tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương, Hội Nhà báo Việt Nam tổ chức; hoặc tham gia viết chuyên đề ít nhất 01 đề tài, chương trình nghiên cứu khoa học chuyên ngành cấp cơ sở trở lên đã được cấp có thẩm quyền ban hành hoặc nghiệm thu.

e) Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản, sử dụng được ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc thiểu số theo yêu cầu của vị trí việc làm.

3. Về thời điểm phải bảo đảm các điều kiện, tiêu chuẩn dự thi và miễn thi

Công chức, viên chức dự thi phải có đủ các điều kiện, tiêu chuẩn dự thi, thời gian giữ ngạch, chức danh nghề nghiệp và miễn thi về văn bằng, chứng chỉ tính đến ngày **31/5/2023**.

III- SỐ LƯỢNG, CƠ CẤU NGẠCH CÔNG CHỨC, CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC HIỆN CÓ VÀ CHỈ TIÊU THI NÂNG NGẠCH, THĂNG HẠNG NĂM 2023

1. Biên chế các cơ quan, đơn vị sự nghiệp của Đảng, mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của tỉnh có mặt đến thời điểm 30/6/2023 là 942 biên chế (trong đó: 820 cán bộ, công chức; 122 viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước).

2. Về vị trí việc làm tương ứng với ngạch Chuyên viên chính và đề xuất chỉ tiêu nâng ngạch

2.1. Về vị trí việc làm tương ứng với ngạch Chuyên viên chính

- Số lượng Chuyên viên chính được phê duyệt theo vị trí việc làm: 326 người.
- Số lượng Chuyên viên chính hiện có theo vị trí việc làm được phê duyệt: 197 người.
- Số lượng công chức tương ứng với ngạch Chuyên viên chính còn thiếu theo vị trí việc làm được phê duyệt: 129 người.

(có Biểu tổng hợp kèm theo)

2.2. Đề xuất chỉ tiêu nâng ngạch Chuyên viên chính: Sau khi rà soát vị trí việc làm, điều kiện, tiêu chuẩn của người đăng ký dự thi tại thời điểm xây dựng Đề án, có **61** công chức đủ điều kiện, tiêu chuẩn dự thi nâng ngạch từ ngạch Chuyên viên lên ngạch Chuyên viên chính; thấp hơn số lượng công chức tương ứng với ngạch Chuyên viên chính còn thiếu theo vị trí việc làm đã được phê duyệt (**129 người**).

Xuất phát từ căn cứ trên và tình hình thực tiễn, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Bắc Giang không thực hiện nguyên tắc cạnh tranh trong kỳ thi và đề nghị Ban Tổ chức Trung ương giao **61** chỉ tiêu nâng ngạch lên Chuyên viên chính năm 2023.

(có Danh sách công chức đủ điều kiện, tiêu chuẩn dự thi kèm theo).

3. Về chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ hạng III lên hạng II

Tổng số viên chức khối Đảng, đoàn thể của tỉnh Bắc Giang tính đến 30/6/2023 là **122** người, trong đó viên chức hạng III là **91** người.

3.1. Về vị trí việc làm tương ứng với chức danh nghề nghiệp viên chức hạng II và tương đương

- Số lượng chức danh nghề nghiệp viên chức hạng II và tương đương được phê duyệt theo vị trí việc làm: 36 người.
- Số lượng chức danh nghề nghiệp viên chức hạng II và tương đương hiện có theo vị trí việc làm được phê duyệt: 18 người.
- Số lượng viên chức tương ứng với chức danh nghề nghiệp viên chức hạng II và tương đương còn thiếu theo vị trí việc làm được phê duyệt: 18 người.

3.2. Đề xuất chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ hạng III lên hạng II: Sau khi rà soát tiêu chuẩn, điều kiện của người đăng ký dự thi thăng hạng viên chức từ hạng III lên hạng II tại thời điểm xây dựng Đề án có 10 người đủ điều kiện, tiêu chuẩn dự thi thăng hạng (có Biểu tổng hợp và Danh sách kèm theo).

Căn cứ Đề án số 11-ĐA/TU ngày 28/02/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về xây dựng Trường Chính trị tỉnh Bắc Giang đạt chuẩn mức 1, giai đoạn 2022-2025; và nhu cầu thực tế của địa phương, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Bắc Giang đề nghị Ban Tổ chức Trung ương giao 10 chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ hạng III lên hạng II năm 2023. Trong đó:

- Thăng hạng từ Giảng viên lên Giảng viên chính: 09 chỉ tiêu.
- Thăng hạng từ Phóng viên lên Phóng viên chính: 01 chỉ tiêu.

IV- HÌNH THỨC, NỘI DUNG, THỜI GIAN THI

1. Hình thức, nội dung và thời gian thi

Thi nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức được thực hiện như sau:

1.1. Môn kiến thức chung

- a) Hình thức thi: Thi trắc nghiệm trên máy vi tính.
- b) Nội dung thi:

- *Đối với công chức:* 60 câu hỏi về hệ thống chính trị, tổ chức, bộ máy của Đảng, Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội; quản lý hành chính nhà nước; công chức, công vụ; chức trách, nhiệm vụ của công chức theo tiêu chuẩn của ngạch dự thi.

- *Đối với viên chức:* 60 câu hỏi về chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của ngành, lĩnh vực, pháp luật về viên chức; chức trách, nhiệm vụ của viên chức theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp dự thi.

- c) Thời gian thi 60 phút.

1.2. Môn Ngoại ngữ

- a) Hình thức thi: Thi trắc nghiệm trên máy vi tính.
- b) Nội dung thi: 30 câu hỏi tiếng Anh theo yêu cầu của ngạch, chức danh nghề nghiệp dự thi.
- c) Thời gian thi 30 phút.

1.3. Môn chuyên môn, nghiệp vụ (đối với công chức); Môn nghiệp vụ, chuyên ngành (đối với viên chức)

Thi viết, thời gian 180 phút; nội dung thi theo yêu cầu của ngạch hoặc chức danh nghề nghiệp dự thi; thang điểm 100.

2. Thi trắc nghiệm trên máy vi tính, kết quả điểm thi được thông báo cho người dự thi biết ngay sau khi kết thúc thời gian làm bài thi trên máy vi tính. Không phúc khảo kết quả thi trắc nghiệm trên máy vi tính.

3. Miễn thi ngoại ngữ đối với các trường hợp sau:

- Người dự thi tính đến tháng đủ tuổi nghỉ hưu còn dưới 05 năm công tác.
- Người dự thi có chứng chỉ tiếng dân tộc thiểu số hoặc là người dân tộc thiểu số đang công tác ở vùng dân tộc thiểu số.
- Người dự thi có bằng tốt nghiệp chuyên ngành ngoại ngữ cùng trình độ đào tạo hoặc ở trình độ đào tạo cao hơn so với trình độ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ quy định trong tiêu chuẩn của ngạch dự thi.
- Người dự thi có bằng tốt nghiệp theo yêu cầu trình độ đào tạo hoặc ở trình độ đào tạo cao hơn so với trình độ chuyên môn, nghiệp vụ quy định trong tiêu chuẩn của ngạch hoặc chức danh nghề nghiệp dự thi do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp và được công nhận ở Việt Nam theo quy định.

4. Xác định người trúng tuyển trong kỳ thi nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức

- Có số câu trả lời đúng 50% số câu hỏi trở lên cho từng môn thi trắc nghiệm (môn kiến thức chung, môn ngoại ngữ), trừ trường hợp được miễn thi.
- Có kết quả điểm bài thi môn chuyên môn, nghiệp vụ hoặc môn nghiệp vụ, chuyên ngành đạt từ 50 điểm trở lên trong phạm vi chỉ tiêu nâng ngạch hoặc chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp được giao.

Không bảo lưu kết quả cho các kỳ thi nâng ngạch hoặc kỳ thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp lần sau.

V- HỒ SƠ, LỆ PHÍ, THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM TỔ CHỨC THI

1. Hồ sơ đăng ký

- Hồ sơ đăng ký dự thi nâng ngạch công chức thực hiện theo Điều 36, Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức.

- Hồ sơ đăng ký dự thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức thực hiện theo Điều 36, Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.

Mỗi thí sinh dự thi làm 01 bộ hồ sơ. Thời gian nộp hồ sơ theo Kế hoạch triển khai của Hội đồng thi.

2. Lệ phí dự thi nâng ngạch và thi thăng hạng: 700.000đ/1 người (theo quy định tại Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức).

3. Thời gian thi: Dự kiến Quý IV/2023.

4. Địa điểm thi: Trung tâm Giáo dục Thường xuyên - Ngoại ngữ, Tin học tỉnh Bắc Giang.

C. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I- Ban Tổ chức Tỉnh ủy

1. Tham mưu Ban Thường vụ Tỉnh ủy thành lập Hội đồng, Ban Giám sát kỳ thi nâng ngạch công chức và thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức.

- Hội đồng thi gồm 08 đồng chí do đồng chí Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy làm Chủ tịch Hội đồng; đồng chí Trưởng Ban Tổ chức Tỉnh ủy làm Phó Chủ tịch Hội đồng; các thành viên gồm: Đại diện Ban Tổ chức Tỉnh ủy (02 đồng chí), Văn phòng Tỉnh ủy (01 đồng chí), Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy (01 đồng chí), Ban Nội chính Tỉnh ủy (01 đồng chí), Ủy ban MTTQ tỉnh (01 đồng chí).

- Ban Giám sát kỳ thi gồm 03 đồng chí: Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy (01 đồng chí), Ban Tổ chức Tỉnh ủy (01 đồng chí), Ban Nội chính Tỉnh ủy (01 đồng chí).

2. Tham mưu xây dựng kế hoạch tổ chức kỳ thi nâng ngạch công chức và thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức.

3. Là cơ quan Thường trực Hội đồng thi, có trách nhiệm tham mưu giúp Hội đồng thi chuẩn bị các điều kiện triển khai, thực hiện Đề án tổ chức thi nâng ngạch công chức và thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức.

4. Tổng hợp, rà soát, thẩm định, xác định, lập danh sách công chức dự thi nâng ngạch và danh sách viên chức dự thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

5. Tham mưu thành lập các bộ phận giúp việc Hội đồng thi (Ban Đề thi, Ban Coi thi, Ban Chấm thi, Ban Phách, Ban Phúc khảo, Tổ Thư ký); triệu tập công chức, viên chức dự thi; niêm yết danh sách công chức, viên chức dự thi; tổng hợp, thông báo kết quả kỳ thi, kết quả trúng tuyển và một số nhiệm vụ khác khi Hội đồng thi giao.

6. Tham mưu Hội đồng thi báo cáo Thường trực Tỉnh ủy kết quả kỳ thi; đồng thời, tham mưu Thường trực Tỉnh ủy báo cáo Ban Tổ chức Trung ương kết quả thi

nâng ngạch công chức, thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức các cơ quan, đơn vị của Đảng, mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội của tỉnh và quyết định bổ nhiệm ngạch công chức và thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức đối với những người trúng tuyển.

II- Văn phòng Tỉnh ủy: Chủ trì, phối hợp với Ban Tổ chức Tỉnh ủy tham mưu việc cấp kinh phí tổ chức thi nâng ngạch công chức, thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức và hướng dẫn thực hiện thu, chi, quyết toán kinh phí theo quy định hiện hành.

III- Các cơ quan, đơn vị khối Đảng, mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh, ban thường vụ các huyện ủy, thành ủy, Đảng ủy Các cơ quan tỉnh, Đảng ủy Khối doanh nghiệp tỉnh

1. Thông báo, triển khai Đề án, Kế hoạch tổ chức kỳ thi nâng ngạch công chức và thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức đến công chức, viên chức thuộc quyền quản lý.

2. Chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác đối với các trường hợp được cử dự thi (*đối tượng, điều kiện, tiêu chuẩn, văn bằng, chứng chỉ, thời gian giữ ngạch hoặc chức danh nghề nghiệp*).

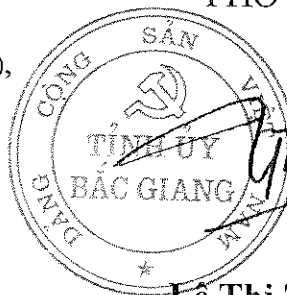
3. Các cơ quan, đơn vị căn cứ đối tượng, điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại Đề án này; kế hoạch triển khai của Hội đồng thi và vị trí việc làm gắn cơ cấu ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức để chọn cử công chức, viên chức dự thi theo quy định.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị phản ánh về Ban Tổ chức Tỉnh ủy để tổng hợp báo cáo Hội đồng thi nâng ngạch công chức, thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức xem xét, giải quyết.

Nơi nhận:

- Ban Tổ chức Trung ương (*báo cáo*),
- Thường trực Tỉnh ủy,
- Các ban, cơ quan, đơn vị của Tỉnh ủy (BTCTU 10 ban),
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức CT-XH tỉnh,
- Các huyện ủy, thành ủy, Đảng ủy Các cơ quan tỉnh, Đảng ủy Khối doanh nghiệp tỉnh,
- Lưu Văn phòng Tỉnh ủy.

**T/M BAN THƯỜNG VỤ
PHÓ BÍ THƯ**



Lê Thị Thu Hồng

STT	Tên đơn vị	Số lượng công chức hiện có						Ngạch chuyên viên cao cấp và tương đương				Ngạch chuyên viên chính						Ghi chú
		Tổng số	CVCC hoặc tương đương	CVC hoặc tương đương		Cán sự hoặc tương đương	Nhân viên hoặc tương đương	Vị trí việc làm được phê duyệt	Hiện có theo VTVL được phê duyệt	Thừa số với VTVL được phê duyệt	Còn thiếu theo VTVL được phê duyệt	Vị trí việc làm được phê duyệt	Hiện có theo VTVL được phê duyệt	Thừa số với VTVL được phê duyệt (do sắp xếp tổ chức bộ máy)	Số thiếu theo VTVL được phê duyệt	Đang dự thi	Đủ điều kiện	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
12	Đảng ủy Các cơ quan tỉnh	15	1	7	2	5	0	0	1	1	0	9	7	2	1	0		
13	Văn phòng Tỉnh ủy	35	2	18	0	14	0	1	5	2	3	20	13	7	1	1	2 VTVL CV, hiện giữ ngạch CVC	
14	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	28	4	16	0	8	0	0	4	4	0	20	16	4	3	3		
15	Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy	26	1	17	0	8	0	0	4	1	3	20	14	6	5	4		
16	Ban Dân vận Tỉnh ủy	17	1	9	0	7	0	0	4	1	3	8	6	2	2	2		
17	Ban Nội chính Tỉnh ủy	15	1	10	0	4	0	0	3	1	2	9	8	1	1	1		
18	UBKT Tỉnh ủy	24	1	0	18	4	1	0	1	1	0	0	0	0	0	0		
19	Ủy ban MTTQ tỉnh	24	1	10	0	13	0	0	1	0	1	10	9	1	1	1	1 VTVL CVC, hiện giữ ngạch CVCC	
20	Hội LHPN tỉnh	18	1	7	0	10	0	0	1	1	0	10	7	3	2	2		
21	Liên đoàn Lao động tỉnh	70	1	18	0	48	0	3	1	1	0	29	18	11	8	7		
22	Hội Nông dân tỉnh	19	0	11	0	8	0	0	1	0	1	10	9	1	1	1	1 VTVL CV, hiện giữ ngạch CVC	
23	Tỉnh Đoàn	22	0	1	0	20	0	1	1	0	1	13	0	13	8	8		
24	Hội Cựu chiến binh tỉnh	13	0	3	0	7	0	3	0	0	0	3	3	0	0	0		

**DANH SÁCH CÁN BỘ, CÔNG CHỨC ĐỦ ĐIỀU KIỆN, TIÊU CHUẨN
DỰ THI NÂNG NGẠCH LÊN CHUYÊN VIÊN CHÍNH NĂM 2023**

(kèm theo Đề án số 18-ĐA/TU ngày 29/9/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Bắc Giang)

TT	Họ và tên/ Ngày, tháng năm sinh	Ngày sinh	Giới tính Dân tộc		Chức vụ, đơn vị đang công tác	Mã ngạch, hệ số lương hiện hưởng, thời gian hưởng	Thời gian giữ ngạch		Có đề án, công trình nghiên cứu khoa học	Văn bằng chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi			Trình độ	
			Nam	Nữ			Chuyên viên và tương đương	Chuyên viên		Chuyên môn	Lý luận chính trị	Chuyên môn	Tin học	Ngoại ngữ
1	Lục Xuân An	12/5/1989	Nùng		Phó Chánh Văn phòng Huyện ủy Sơn Động	01.003 3,33 5/2022	111 tháng	111 tháng	Có	Thạc sĩ	Cao cấp	CVC	B	Anh B1
2	Vi Đình Tuyến	4/25/1980	Tày		Phó Chánh Văn phòng Huyện ủy Sơn Động	01.003 4,65, 3/2022	192 tháng	192 tháng	Có	Đại học	Cao cấp	CVC	Cơ bản	Đại học
3	Nguyễn Văn Luyện	12/4/1978	Kinh		Phó Trưởng Ban Tổ chức Huyện ủy Sơn Động	01.003 4,65 9/2021	184 tháng	184 tháng	Có	Đại học	Cao cấp	CVC	Cử nhân	Anh C
4	Nguyễn Thanh Tuấn	10/9/1976	Kinh		UVBTV, Trưởng Ban Tuyên giáo Huyện ủy, Giám đốc TT Chính trị huyện Lục Ngạn	01.003 4,65 01/2023	147 tháng	147 tháng	Có	Thạc sĩ	CC	CVC	A	Anh B
5	Vi Văn An	7/15/1981	Nùng		HUV, Phó Trưởng Ban TT Ban Tổ chức Huyện ủy Lục Ngạn	01.003 3,66 7/2020	163 tháng	163 tháng	Có	Đại học	CC	CVC	B	Anh C
6	Vi Thị Tinh	12/22/1978		Tày	Phó Trưởng Ban Dân vận Huyện ủy Lục Ngạn	01.003 4,65 11/2022	166 tháng	61 tháng	Có	Đại học	CC	CVC	A	Anh C
7	Hoàng Văn Huy	10/29/1979	Sán Điêu		Phó Chánh Văn phòng Huyện ủy Lục Nam	01.003 4,32 10/2022	180 tháng	180 tháng	Có	Thạc sĩ	TC	CVC	B	Anh B1

TT	Họ và tên/ Ngày, tháng năm sinh	Ngày sinh	Giới tính Dân tộc		Chức vụ, đơn vị đang công tác	Mã ngành, hệ số lương hiện hưởng, thời gian hưởng	Thời gian giữ ngạch		Có đề án, công trình nghiên cứu khoa học	Văn bằng chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi			Trình độ	
			Nam	Nữ			Chuyên viên và trưởng đương	Chuyên viên		Chuyên môn	Lý luận chính trị	Tin học	Ngoại ngữ	
8	Nguyễn Trọng Hiếu	5/28/1976	Kinh		HUV, Phó Trưởng Ban Dân vận Huyện ủy Lục Nam	01.003 4,65 03/2020	168 tháng	168 tháng	Có	Thạc sĩ	CC	CVC	ĐH Toán tin- ứng dụng	Anh C
9	Nguyễn Trọng Tân	10/02/1987	Kinh		HUV, Bí thư Huyện đoàn Lục Nam	01.003 3,33 6/2021	116 tháng	116 tháng	Có	Thạc sĩ	CC	CVC	Tin học ứng dụng cơ bản	Anh B1
10	Trần Thị Cẩm Ly	31/3/1980		Kinh	HUV, Chủ tịch Hội LHPN huyện Lục Nam	01.003 4,32 12/2022	200 tháng	200 tháng	Có	Đại học	CC	CVC	Tin học ứng dụng cơ bản	Anh B1
11	Lương Quang Tuyên	5/12/1988	Kinh		HUV, Bí thư Huyện Đoàn Yên Thế	01.003; 3,33 12/2020	128 tháng	128 tháng	Có	Thạc sĩ	CC	CVC	B	Anh B1
12	Trịnh Tùng Dương	7/2/1980	Kinh		Phó Trưởng Ban Tuyên giáo Huyện ủy Yên Thế	01.003; 4,32 4/2020	244 tháng	159 tháng	Có	Thạc sĩ	CC	CVC	B	Anh B
13	Nông Văn Tuyên	8/18/1978	Tày		Phó Chánh Văn phòng Huyện ủy Yên Thế	01.003 4,32 7/2022	217 tháng	217 tháng	Có	Thạc sĩ	CC	CVC	B	Anh B
14	Giáp Văn Thành	12/28/1977	Kinh		Phó Trưởng Ban Tổ chức Huyện ủy Yên Thế	01.003 4,98 6/2022	254 tháng	254 tháng	Có	Thạc sĩ	CC	CVC	B	Anh B1
15	Nông Thị Tuyết Thanh	12/18/1977		Tày	Chủ tịch Hội LHPN huyện Yên Thế	01.003 4,33 12/2020	251 tháng	251 tháng	Có	ĐH	CC	CVC	C	Anh B
16	Nguyễn Mạnh Chiến	10/16/1982	Kinh		HUV, Chủ tịch Hội Nông dân huyện Yên Đũng	01.003 3,66 15/06/2019	168 tháng	168 tháng	Có	Thạc sĩ	Cao cấp	CVC	B	Anh B1

TT	Họ và tên/ Ngày, tháng năm sinh	Ngày sinh	Giới tính Dân tộc		Chức vụ, đơn vị đang công tác	Mã ngạch, hệ số lương hiện hưởng, thời gian hưởng	Thời gian giữ ngạch		Có đề án, công trình nghiên cứu khoa học	Văn bằng chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi			Trình độ	
			Nam	Nữ			Chuyên viên và trương đương	Chuyên viên		Chuyên môn	Lý luận chính trị	QLNN	Tin học	Ngoại ngữ
17	Lã Ngọc Doanh	7/26/1979	Kinh		Phó Trưởng Ban Dân vận Huyện ủy Yên Dũng	01.003 4,32 01/04/2020	182 tháng	182 tháng	Có	Đại học	Cao cấp	CVC	B	Anh A
18	Nguyễn Xuân Việt	8/19/1968	Kinh		Phó Trưởng Ban Tuyên giáo Huyện ủy Yên Dũng	01.003 4,98 01/07/2018	31 tháng	141 tháng	Có	Đại học	Trung cấp	CVC	A	Anh A
19	Thân Quang Dương	8/1/1982	Kinh		Phó Chánh Văn phòng Huyện ủy Yên Dũng	01.003 4,32 01/01/2021		132 tháng	Có	Đại học	Cao cấp	CVC	Tin học cơ bản	Trình anh cơ bản bậc 2
20	Lương Văn Huy	02/9/1990	Kinh		Bí thư Thành đoàn Bắc Giang	01.003 3,33 12/2022	108 tháng	108 tháng	Có	Thạc sỹ	CC	CVC	B	B1
21	Nguyễn Phong Thái	4/26/1980	Kinh		Chánh Văn phòng Huyện ủy Tân Yên	01.003 4,32 10/2021	72 tháng	132 tháng	Có	Đại học	CC	CVC	Cử nhân	Anh A2
22	Nguyễn Quý Vinh	10/1/1984	Kinh		Phó Chánh Văn phòng Huyện ủy Tân Yên	01.003 3,66 8/2020	137 tháng	137 tháng	Có	Thạc sỹ	CC	CVC	B	Chứng chỉ C
23	Thân Thị Thu Anh	8/9/1982	Kinh		Phó Chánh Văn phòng Huyện ủy Tân Yên	01.003 3,66 02/2021	152 tháng	152 tháng	Có	Thạc sỹ	CC	CVC	B	B1
24	Hoàng Văn Minh	11/11/1982	Kinh		Phó Trưởng Ban Tuyên giáo Huyện ủy Tân Yên	01.003 3,66 5/2021	149 tháng	149 tháng	Có	Thạc sỹ	CC	CVC	A2	B
25	Đình Văn Tuấn	07/6/1980	Kinh		HUV, Phó Trưởng Ban Tổ chức Huyện ủy Hiệp Hòa	01.003 3,99 3/2021	132 tháng	132 tháng	Có	Thạc sỹ	CC	CVC	CN	Anh B

TT	Họ và tên/ Ngày, tháng năm sinh	Ngày sinh	Giới tính Dân tộc		Chức vụ, đơn vị đang công tác	Mã ngạch, hệ số lương hiện hưởng, thời gian hưởng	Thời gian giữ ngạch		Có đề án, công trình nghiên cứu khoa học	Văn bằng chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi			Trình độ	
			Nam	Nữ			Chuyên viên và tương đương	Chuyên viên		Chuyên môn	Lý luận chính trị	QLNN	Tin học	Ngoại ngữ
26	Nguyễn Thành Loan	01/4/1972	Kinh		Phó Trưởng Ban Dân vận Huyện ủy Hiệp Hòa	01.003 4,98 11/2018	180 tháng	180 tháng	Có	ĐH	CC	CVC	B	Anh B
27	Nguyễn Kim Oanh	10/26/1973		Kinh	Ủy viên BTVHU, Trưởng Ban Tổ chức Huyện ủy Việt Yên	01.003 4,98 7/2022	168 tháng	105 tháng	Có	Thạc sỹ	CC	CVC	B	Anh B
28	Ngô Minh Hạnh	3/20/1979	Kinh		Phó Trưởng Ban Tổ chức Huyện ủy Lạng Giàng	1,003, 4,98 3/2023	255 tháng	158 tháng	Có	Thạc sỹ	CC	CVC	ĐH	Anh B1
29	Nguyễn Đức Chung	8/19/1988	Kinh		Phó Chánh Văn phòng Huyện ủy Lạng Giang	1,003 3,33 3/2021	126 tháng	126 tháng	Có	Thạc sỹ	CC	CVC	Cơ bản	Anh B
30	Ngô Quang Trường	12/24/1990	Kinh		Bí thư Huyện đoàn Lạng Giang	1,003 3,33 4/2022	113 tháng	89 tháng	Có	Thạc sỹ	CC	CVC	Cơ bản	Anh C
31	Vũ Thế Bằng	3/12/1990	Nùng		Chuyên viên Phòng Kinh tế- Xã hội, Văn phòng Tỉnh ủy	1003 3,33 12/2022	108 tháng	108 tháng	Có	Đại học	CC	CVC	B	Cử nhân Anh
32	Ngô Thị Hải Yến	12/4/1982		Kinh	Chuyên viên Phòng TCCB, Ban Tổ chức Tỉnh ủy	01.003 3,66 06/2022	114 tháng	114 tháng	Có	Thạc sỹ	CC	CVC	B	Anh C
33	Cao Thị Lệ	6/1/1986		Kinh	Chuyên viên Phòng BVCTNB, Ban Tổ chức Tỉnh ủy	01.003 3,33 06/2020	126 tháng	126 tháng	Có	Thạc sỹ	TC	CVC	B	Anh C

TT	Họ và tên/ Ngày, tháng năm sinh	Ngày sinh	Giới tính Dân tộc		Chức vụ, đơn vị đang công tác	Mã ngạch, hệ số lương hiện hưởng, thời gian hưởng	Thời gian giữ ngạch		Có đề án, công trình nghiên cứu khoa học	Văn bằng chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi			Trình độ	
			Nam	Nữ			Chuyên viên và tương đương	Chuyên viên		Chuyên môn	Lý luận chính trị	QLNN	Tin học	Ngại ngữ
34	Trần Văn Thành	4/10/1982	Kinh	Nữ	Chuyên viên Phòng Tổng hợp-CSCB, Ban Tổ chức Tỉnh ủy	01.003 3,99 03/2022	189 tháng	31 tháng	Có	Thạc sĩ	CC	CVC	Tin học cơ bản, CC tiếng dân tộc	Anh B
35	Nguyễn Mạnh Hà	17/5/1978	Kinh		Phó Trưởng Phòng Khoa giáo, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy	01.003 4,65 10/2020	215 tháng	215 tháng	Có	Thạc sĩ	CCLLC T-HC	CVC	Anh (Đại học)	Anh B
36	Nguyễn Văn Chung	25/9/1980	Kinh		Chuyên viên Phòng Văn hóa - Văn nghệ, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy	01.003 4,32 4/2022	134 tháng	134 tháng	Có	Đại học	CC	CVC	B	Anh B
37	Vũ Thị Thu	10/5/1980		Kinh	Chuyên viên Phòng Văn hóa - Văn nghệ, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy	01.003 3,33 01/2021	123 tháng	21 tháng	Có	Thạc sĩ	TCLLC T-HC	CVC	B	Anh B
38	Ngô Thị Việt Hà	19/11/1983		Kinh	Chuyên viên Phòng Lý luận Chính trị và Lịch sử Đảng, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy	01.003 3,33 3/2022	121 tháng	121 tháng	Có	Đại học	GCNCC LLCT	CVC	B	Anh (Đại học)
39	Nguyễn Xuân Hương	6/2/1973	Kinh		Chuyên viên Phòng Đoàn thể và các hội, Ban Dân vận Tỉnh ủy	01.003 4,98 4/2022	253 tháng	253 tháng	Có	Đại học	TC	CVC	B	Anh C
40	Trịnh Thiên Hương	11/23/1987		Kinh	Chuyên viên Phòng Tổ chức - Tổng hợp, Ban Dân vận Tỉnh ủy	01.003 3,66 4/2021	110 tháng	110 tháng	Có	Thạc sĩ	TC	CVC	B	Cử nhân Tiếng Trung Quốc

TT	Họ và tên/ Ngày, tháng năm sinh	Ngày sinh	Giới tính Dân tộc		Chức vụ, đơn vị đang công tác	Mã ngạch, hệ số lương hiện hưởng, thời gian hưởng	Thời gian giữ ngạch		Có đề án, công trình nghiên cứu khoa học	Văn bằng chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi			Trình độ	
			Nam	Nữ			Chuyên viên và trưởng đương	Chuyên viên		Chuyên môn	Lý luận chính trị	QLNN	Tin học	Ngại ngữ
41	Nguyễn Thị Tâm	17/7/19077		Kinh	Chuyên viên Phòng Tổng hợp, Ban Nội chính Tỉnh ủy	01.003 4,32 4/2021	176 tháng	26 tháng	Có	Thạc sỹ	CC	CVC	B	Anh C
42	Nguyễn Văn Chức	6/15/1974	Kinh		Phó Trưởng Ban Phong trào, Ủy ban MTTQ tỉnh	01.003 3,99	228 tháng	228 tháng	Có	Đại học	CC	CVC	C	Anh B
43	Nguyễn Thị Hương	22/4/1985	Kinh		Phó Chánh Văn phòng, Hội LHPN tỉnh	01.003 3,99 /12/2022	158 tháng	158 tháng	Có	Đại học	CC	CVC	B	Anh B
44	Nguyễn Thị Phương	13/12/1983	Kinh		Phó Trưởng Ban Tuyên giáo - Chính sách luật pháp, Hội LHPN tỉnh	01.003 3,66 15/8/2022	149 tháng	149 tháng	Có	Đại học	CC	CVC	B	Anh B1
45	Nguyễn Khắc Điều	25/12/1976	Kinh		UV BCH LĐLĐ tỉnh, Phó Trưởng Ban CSPL và QHLD, LĐLĐ tỉnh	01.003 3,99 3/2020	209 tháng	209 tháng	Có	Đại học	CC	CVC	B	Anh B
46	Bùi Văn Minh	30/8/1982	Kinh		Phó Chánh Văn phòng LĐLĐ tỉnh	01.003 3,66 5/2021	149 tháng	149 tháng	Có	Đại học	CC	CVC	B	Anh B
47	Ngô Đức Trung	28/2/1987	Kinh		Phó Trưởng Ban Tai chính LĐLĐ tỉnh	01.003 3,66 11/2021	149 tháng	149 tháng	Có	Thạc sỹ	CC	CVC	B	Anh C
48	Lưu Văn Thắng	06/5/1974	Kinh		UV BCH LĐLĐ tỉnh, Chủ tịch LĐLĐ huyện Yên Thế	01.003 4,65 5/2020	125 tháng	122 tháng	Có	Thạc sỹ	CC	CVC	B	Anh B1

TT	Họ và tên/ Ngày, tháng năm sinh	Ngày sinh	Giới tính Dân tộc		Chức vụ, đơn vị đang công tác	Mã ngạch, hệ số lương hiện hưởng, thời gian hưởng	Thời gian giữ ngạch		Có đề án, công trình nghiên cứu khoa học	Văn bằng chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi			Trình độ	
			Nam	Nữ			Chuyên viên và tương đương	Chuyên viên		Chuyên môn	Lý luận chính trị	QLNN	Tin học	Ngoại ngữ
49	Giáp Thị Thùy Chi	10/4/1979		Kinh	Chủ tịch LĐLĐ huyện Lục Ngạn	01.003 3,66 6/2021	157 tháng	157 tháng	Có	Đại học	CC	CVC	A	Anh C
50	Chu Văn Thương	12/06/1980	Kinh		UV BCH LĐLĐ tỉnh, Chủ tịch CĐ Xây dựng tỉnh, LĐLĐ tỉnh	01.003 4,32 3/2021	169 tháng	169 tháng	Có	Đại học	CC	CVC	B	Anh B
51	Vũ Thị Sáu	01/06/1975			UV BCH LĐLĐ tỉnh, Chủ tịch Công đoàn ngành Y tế, LĐLĐ tỉnh	01.003 4,32 (3/2021)	208 tháng	96	Có	Bác sỹ chuyên khoa cấp I	TC	CVC	B	Anh C
52	Nguyễn Quang Thiện	18/05/1968	Kinh		UV BCH LĐLĐ tỉnh, Chủ tịch Công đoàn ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, LĐLĐ tỉnh	01.003 4,98 + VK 6% 6/2022	361 tháng	361 tháng	Có	Thạc sỹ	TC	CVC	B	Anh B
53	Lê Xuân Trung	1/1/1966	Kinh		Phó Chánh văn phòng Hội Nông dân tỉnh	01.003 4,98 01/01/2017	235 tháng	235 tháng	Có	Đại học	CC	CVC	B	Anh C
54	Bùi Văn Hoàng	4/29/1988	Kinh		Phó Bí thư Tỉnh đoàn	01.003 3,33 3/2022	116 tháng	87 tháng	Có	Thạc sỹ	CC	CVC	B	Tiếng Hàn
55	Giáp Xuân Cảnh	9/18/1988	Kinh		Phó Bí thư Tỉnh đoàn	01.003 3,33 9/2021	120 tháng	120 tháng	Có	Thạc sỹ	CC	CVC	B	Anh B1
56	Phạm Thị Thủy	6/12/1986		Tây	Chánh Văn phòng Tỉnh đoàn	01.003 3,66 4/2021	153 tháng	96 tháng	Có	Thạc sỹ	CC	CVC	B	Anh B1

TT	Họ và tên/ Ngày, tháng năm sinh	Ngày sinh	Giới tính Dân tộc		Chức vụ, đơn vị đang công tác	Mã ngạch, hệ số lương, hiện hưởng, thời gian hưởng	Thời gian giữ ngạch		Có đề án, công trình nghiên cứu khoa học	Văn bằng chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi			Trình độ	
			Nam	Nữ			Chuyên viên và tương đương	Chuyên viên		Chuyên môn	Lý luận chính trị	QLNN	Tin học	Ngoại ngữ
57	Thạch Kim Anh	4/20/1990		Nữ	Trưởng Ban Thanh Thiếu nhi - Trường học Tỉnh đoàn	01.003 3,33 3/2020	111 tháng	111 tháng	Có	Thạc sỹ	TC	CVC	B	Anh B
58	Nguyễn Thị Thu Nga	5/26/1982		Kinh	Phó Trưởng Ban Tổ chức - Kiểm tra Tỉnh đoàn	01.003 3,99 4/2020	209 tháng	209 tháng	Có	Thạc sỹ	TC	CVC	B	Anh C
59	Hoàng Thị Ngọc	9/1/1985		Kinh	Phó Trưởng Ban Tuyên giáo Tỉnh đoàn	01.003 3,33 3/2022	114 tháng	114 tháng	Có	Thạc sỹ	TC	CVC	B	Anh C
60	Trịnh Thị Thanh Vân	12/29/1986		Kinh	Phó Trưởng Ban Phong trào Tỉnh đoàn	01.003 3,66 8/2021	154 tháng	154 tháng	Có	Thạc sỹ	TC	CVC	B	Anh B1
61	Nguyễn Ngọc Nam	10/27/1986	Kinh		Phó Trưởng Ban Thanh Thiếu nhi - Trường học Tỉnh đoàn	01.003 3,66 12/2022	123 tháng	123 tháng	Có	Thạc sỹ	TC	CVC	B	Anh B

BÁO CÁO

thực trạng cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức tính đến 30/6/2023
(kèm theo Đề án số 18-ĐA/TU ngày 29/9/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Bắc Giang)

STT	Tên đơn vị	Số lượng viên chức hiện có					Chức danh nghề nghiệp hạng I					Đăng ký dự thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp hạng II					Ghi chú
		Tổng số	Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV	Vị trí việc làm được phê duyệt	Hiện có theo VTVL được phê duyệt	Còn thiếu theo VTVL được phê duyệt	Vị trí việc làm được phê duyệt	Hiện có theo VTVL được phê duyệt	Số thiếu theo VTVL được phê duyệt	Đăng ký dự thi	Đủ điều kiện			
1	2	3	4	7	8	9					13	14	15	16	17	18	
1	Huyện ủy Sơn Động	3	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
2	Huyện ủy Lục Ngạn	4	0	0	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
3	Huyện ủy Lục Nam	4	0	0	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
4	Huyện ủy Yên Thế	3	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
5	Huyện ủy Yên Dũng	4	0	0	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
6	Thành ủy Bắc Giang	4	0	0	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
7	Huyện ủy Tân Yên	4	0	0	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
8	Huyện ủy Hiệp Hòa	4	0	0	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
9	Huyện ủy Việt Yên	4	0	0	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
10	Huyện ủy Lạng Giang	3	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
11	Hội Nông dân tỉnh	6	0	0	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
12	Tỉnh Đoàn	4	0	2	2	0	0	0	0	2	2	0	0	0	0		
13	Báo Bắc Giang	35	1	9	22	3	1	3	4	15	6	9	1	1	1		
14	Trường Chính trị tỉnh	40	0	13	26	1	3	0	3	19	10	9	11	9	9		
Tổng số:		122	1	24	91	6	7	1	6	36	18	18	12	10	10		

**DANH SÁCH VIÊN CHỨC ĐỦ ĐIỀU KIỆN, TIÊU CHUẨN DỰ THI
THẮNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II NĂM 2023**

(kèm theo Đề án số 18-ĐA/TU ngày 29/9/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Bắc Giang)

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Chức vụ, đơn vị đang công tác	Mã chức danh	Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp hạng III và tương đương	Văn bằng chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh dự thi			Có đề án, công trình nghiên cứu	Ghi chú
								Chuyên môn	LLCT	Chứng chỉ BD theo yêu cầu chức danh		
1	2	3	6	7	8	9	10	12	13	14	15	16
1. Chức danh nghề nghiệp Giảng viên chính												
1	Nguyễn Văn Công	10/15/1983	Giảng viên, Khoa Nhà nước và Pháp luật, Trường Chính trị tỉnh	V.07.01.03	3.66	01/6/2020	168 tháng	ThS	Cao cấp	Có	CN 01 ĐTKH	
2	Nguyễn Thị Dung	5/2/1983	Giảng viên, Phòng Quản lý Đào tạo và NCKH, Trường Chính trị tỉnh	V.07.01.03	3.66	01/02/2022	148 tháng	ThS	Cao cấp	Có	CN 01 ĐTKH	
3	Nguyễn Thị Ngọc Hà	2/5/1984	Giảng viên, Khoa Nhà nước và Pháp luật, Trường Chính trị tỉnh	V.07.01.03	3.66	01/5/2021	148 tháng	ThS	Cao cấp	Có	CN 01 ĐTKH	
4	Hà Thị Thúy	5/1/1970	Giảng viên Khoa Lý luận cơ sở, Trường Chính trị tỉnh	V.07.01.03	4.32	01/10/2022	221 tháng	ThS	Cao cấp	Có	CN 03 ĐTKH	
5	Khuất Thị Thanh Phong	7/9/1974	Giảng viên Khoa Lý luận cơ sở, Trường Chính trị tỉnh	V.07.01.03	4.65	01/10/2020	279 tháng	ThS	Cao cấp	Có	CN 01 ĐTKH	

6	Dương Văn Sơn	10/2/1975	Giảng viên Khoa Lý luận cơ sở, Trường Chính trị tỉnh	V.07.01.03	4.32		220 tháng	ThS	Cao cấp	Có	CN 01 ĐTKH
7	Cổ Thu Thủy	2/20/1986	Giảng viên Khoa Xây dựng Đảng, Trường Chính trị tỉnh	V.07.01.03	3.33	01/4/2022	120 tháng	ThS	Cao cấp	Có	CN 01 ĐTKH
8	Nguyễn Hải Ninh	1/28/1982	Giảng viên Khoa Xây dựng Đảng, Trường Chính trị tỉnh	V.07.01.03	3.66	01/11/2020	166 tháng	ThS	Cao cấp	Có	CN 01 ĐTKH
9	Nguyễn Thị Thiện	9/5/1978	Giảng viên Khoa Xây dựng Đảng, Trường Chính trị tỉnh	V.07.01.03	4.32	01/7/2022	253 tháng	ThS	Cao cấp	Có	CN 01 ĐTKH
2. Chức danh nghề nghiệp Phó giáo sư hạng II											
1	Trịnh Thị Lan	11/7/1984	Trường Phòng Kinh tế, Báo Bắc Giang	V.11.02.06	3.33	01/6/2000	121 tháng	Đại học	Cao cấp	Có	Có